

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: **26/08/2025**
- Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,218,870,000	95.45%
1	ACB	2,100	4.31%
2	BID	100	0.32%
3	BVH	100	0.46%
4	CII	200	0.36%
5	CMG	100	0.31%
6	CTG	400	1.54%
7	DBC	100	0.21%
8	DCM	100	0.29%
9	DGC	100	0.76%
10	DGW	100	0.32%
11	DIG	300	0.50%
12	DPM	200	0.41%
13	DXG	400	0.64%
14	EIB	700	1.48%
15	EVF	300	0.32%
16	FPT	600	4.64%
17	FRT	100	1.01%
18	FTS	100	0.29%
19	GAS	100	0.54%
20	GEX	300	1.25%
21	GMD	200	0.95%
22	GVR	100	0.22%
23	HAG	300	0.40%
24	HCM	200	0.41%
25	HDB	1,200	2.94%
26	HDG	100	0.23%
27	HHV	200	0.22%
28	HPG	2,000	4.06%
29	HSG	200	0.28%
30	KBC	200	0.61%
31	KDC	100	0.42%
32	KDH	300	0.79%
33	LPB	1,300	4.58%
34	MBB	2,000	4.10%
35	MSB	900	1.18%
36	MSN	400	2.49%
37	MWG	500	2.69%
38	NAB	700	0.88%
39	NKG	200	0.24%
40	NLG	100	0.32%
41	OCB	300	0.32%
42	PAN	100	0.25%
43	PCI	100	0.20%
44	PDR	200	0.36%
45	PLX	100	0.28%
46	PNJ	100	0.65%
47	POW	300	0.37%
48	PVD	100	0.16%
49	PVT	100	0.14%
50	REE	100	0.50%
51	SAB	100	0.36%
52	SHB	1,600	2.04%



53	SSB	700	1.14%
54	SSI	700	2.01%
55	STB	900	3.74%
56	TCB	1,800	5.29%
57	TCH	200	0.32%
58	TPB	700	1.10%
59	VCB	400	1.99%
60	VCG	200	0.38%
61	VCI	200	0.67%
62	VHM	600	4.62%
63	VIB	800	1.38%
64	VIC	700	7.18%
65	VIX	700	1.79%
66	VJC	100	1.12%
67	VND	500	0.84%
68	VNM	400	1.84%
69	VPB	2,100	5.51%
70	VRE	400	0.94%
II.	Tiền/Cash (VND)	58,042,608	4.55%
III.	Tổng/Total	1,276,912,608	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
 Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
 - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,218,870,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1,276,912,608
 - Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 58,042,608

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
 Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	98,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	60,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	26,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	68,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	83,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	64,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	37,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	20,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	33,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	21,500	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria			
Chỉ tiêu/ Citerias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	26/08/2025	25/08/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,100,000	5,100,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	11,550	11,550	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	65,122,543,013	66,712,652,182	(1,590,109,169)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,276,912,608	1,308,091,219	(31,178,611)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	12,769.12	13,080.91	(311.79)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,822.28	1,754.96	67.32

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/08/2025
 Item 5 is asset value calculated as at 25-Aug-25
 (**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/08/2025
 Item 5 is asset value calculated as at 24-Aug-25
 Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
 This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)

M.S.D.N:0102103178-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
I.P.A
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

T.T.N.H.H
M.T.V
C.K
NỘI